

Đều trú tại: Thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

5. Chị Nguyễn Thị B4, sinh năm 1989, vắng mặt;

Trú tại: P, xã P1, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội;

6. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện Q, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn T1, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện, có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị B, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nội dung vụ án như sau:

Cụ Nguyễn Thế C và cụ Mai Thị D là vợ chồng sinh được 02 người con, là ông Nguyễn Thế B1, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1960; cụ C chết năm 2004, cụ D chết năm 2019. Ông Nguyễn Thế B1 kết hôn với bà Nguyễn Thị B và sinh được 03 người con là: Nguyễn Thế B2 sinh năm 1981, Nguyễn Thế B3 sinh năm 1984 và Nguyễn Thị B4 sinh năm 1989. Anh Nguyễn Thế B2 kết hôn với chị Nguyễn Thị B5 và sinh được 02 người con là cháu Nguyễn Thế B6, sinh năm 2007 và cháu Nguyễn Thế B7, sinh năm 2015; anh B2 chết tháng 01/2015 (âm lịch). Khi còn sống cụ C và cụ D được thừa hưởng 03 thửa đất, trong đó có thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21 diện tích sử dụng là 1.542m² tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; các cụ chết không để lại di chúc.

** Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị A khai:*

Năm 2000 cụ C kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất, đến năm 2004 cụ C chết cụ D tiếp tục sử dụng, quản lý thửa đất trên; đến năm 2009 cụ D làm thủ tục chỉnh lý GCNQSD đất sang tên mình là Mai Thị D với diện tích sử dụng là 1.541m²; đến năm 2010 cụ D bán một phần diện tích đất 227m² cho vợ chồng ông Trần Văn E và bà Nguyễn Thị E1; phần còn lại cụ D làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Thế B1 và bà Nguyễn Thị B; sau đó ông B1, bà B đã được UBND huyện Q cấp GCNQSD đất. Thửa đất này có nguồn gốc là đất ao; năm 1994 vợ chồng bà B được cụ C cho sử dụng một phần đất sườn ao để làm nhà xay xát gạo; nhưng vợ chồng bà B chỉ ở một thời gian ngắn sau đó bỏ không; đến năm 2019 sau khi cụ D chết thì bà B san lấp ao và xây nhà trên thửa đất; hiện tại trên thửa đất gia đình bà B xây dựng 02 nhà, phía Bắc thửa đất là ngôi nhà 02 tầng có diện tích khoảng 90m² (xây dựng năm 2019), phía Nam thửa đất là ngôi nhà 02 tầng 01 tum diện tích khoảng 100m² (xây dựng năm 2020). Bà A cho rằng, thửa đất này là tài sản của bố mẹ bà nhưng mẹ bà là cụ D tự ý tặng cho vợ chồng ông B1, bà B toàn bộ diện tích thửa đất khi không được sự đồng ý của bà là bất hợp pháp; bà A xác định thửa đất này là di sản của bố mẹ bà để lại, không có di chúc nên bà yêu cầu được chia di sản thừa kế của bố mẹ theo quy định của pháp luật, đồng thời yêu cầu hủy GCNQSD đất số BC 499137 do

UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 28/01/2011 cho ông Nguyễn Thế B1 và bà Nguyễn Thị B. Do hiện trạng thửa đất được xác định là 1.185,6m² nên bà đề nghị chia di sản thừa kế theo diện tích thực tế sử dụng. Đối với 02 thửa đất còn lại vẫn mang tên trên GCNQSD đất là cụ C hiện bà B đang quản lý, sử dụng nhưng bà A không yêu cầu chia đôi với 02 thửa đất này.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Cụ C và cụ D chết không để lại di chúc, khi còn sống các cụ được thừa hưởng 03 thửa đất như bà A đã trình bày; ngoài thửa đất hiện tại bà A đang yêu cầu chia di sản thừa kế thì 02 thửa đất còn lại (một thửa diện tích 311m², một thửa diện tích 72m²) đều mang tên trên GCNQSD đất là hộ ông Nguyễn Thế C, hiện tại gia đình bà đang quản lý, sử dụng. Đối với thửa đất hiện tại bà A đang tranh chấp có diện tích 1.526m² là thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21; năm 2000 cụ C kê khai để cấp GCNQSD đất, đến năm 2004 cụ C chết nên cụ D tiếp tục quản lý và sử dụng, đến năm 2009 cụ D làm thủ tục chính lý GCNQSD đất sang tên cụ D, lúc này thửa đất có diện tích 1.541m²; năm 2010 cụ D chuyển nhượng một phần có diện tích 227m² cho vợ chồng ông Trần Văn E và bà Nguyễn Thị E1, phần còn lại cụ D đã tặng cho vợ chồng bà B; việc tặng cho được lập thành hợp đồng có công chứng, sau đó vợ chồng bà đã làm thủ tục sang tên trên GCNQSD đất. Về nguồn gốc thửa đất này lúc đầu là ao, đến năm 1994 vợ chồng bà B được cụ C, cụ D cho; sau khi được tặng cho vợ chồng bà đã san lấp một phần ao để làm nhà và đến năm 2019 thì san lấp toàn bộ ao và hình thành thửa đất như hiện nay. Hiện tại trên thửa đất gia đình bà xây dựng 02 nhà tầng ở phía Bắc và phía Nam thửa đất, việc xây dựng từ năm 2019 và năm 2020. Bà B xác định thửa đất này đã được cụ C và cụ D tặng cho vợ chồng bà hợp pháp, từ khi các cụ tặng cho chỉ có vợ chồng bà sử dụng, hiện thửa đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên vợ chồng bà, nên đây không phải là di sản thừa kế của cụ C và cụ D nữa, nên bà không đồng ý chia thửa đất này theo yêu cầu của bà A. Bà B xác định di sản thừa kế của cụ C và cụ D là 02 thửa đất thuộc thửa số 01, tờ bản đồ Q2 có diện tích 311m² và 72m²; nếu bà A yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C, cụ D bà đồng ý chia 02 thửa đất này. Tuy nhiên, trường hợp bắt buộc phải chia thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21 thì bà đề nghị Tòa án xem xét đến công sức tôn tạo của vợ chồng bà đối với thửa đất này.

** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Thông nhất như ý kiến của bà Nguyễn Thị B đã trình bày, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh trình bày:*

Việc cấp GCNQSD đất, tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Mai Thị D với vợ chồng ông Nguyễn Thế B1 và bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21 tại thôn Q2 xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 166/QĐ-UBND, ngày 28/02/2011 của UBND huyện Q là đúng quy định của pháp luật. Bởi việc cấp GCNQSD đất thực hiện theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ Mai Thị D sang ông Nguyễn Thế B1 và bà Nguyễn Thị B đã

được Văn phòng công chứng E2 công chứng ngày 27/7/2010; hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông B1 bà B được lập đúng quy định của pháp luật. Do đó UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông B1, bà B đối với thửa đất nêu trên.

Tại biên bản định giá ngày 29/5/2020, Hội đồng định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp là $5.300.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 1.185,6\text{m}^2 = 6.283.680.000\text{đ}$; tổng giá trị tài sản trên đất là 1.557.011.704đ.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định: Căn cứ Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 04/2017/NQQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế C và cụ Mai Thị D là quyền sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21, diện tích $1.170,6\text{m}^2$ (nay là thửa số 257, tờ bản đồ số 21) tại thôn Q2, xã Bồng Lai, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.541m^2 (nay là thửa số 257, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.314m^2 ; đo thực tế là $1.185,6\text{m}^2$) tại thôn Q2, xã Bồng Lai, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh là của cụ Nguyễn Thế C và cụ Mai Thị D.

Xác nhận hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thế C, cụ Mai Thị D có 02 suất thừa kế, gồm: Suất thừa kế thứ nhất là của bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Thế B3, chị Nguyễn Thị B4, cháu Nguyễn Thế B6, cháu Nguyễn Thế B7 (bà B, anh B3, chị B4, cháu B6, cháu B7 là những người được hưởng suất thừa kế của ông Nguyễn Thế B1); suất thừa kế thứ hai là bà Nguyễn Thị A và một suất trích chia công sức cho gia đình bà B.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng thửa đất diện tích $390,2\text{m}^2$ (là một phần thửa số 257, tờ bản đồ số 21) tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; thửa đất có tứ cận: Phía Đông tiếp giáp với thửa đất nhà bà L, ông N, cạnh 4, 5 dài 6,11m và cạnh 5, 6 dài 0,84m; đoạn 2 cạnh 6, 7 dài 9,47m; cạnh phía Tây tiếp giáp với đường bê tông của thôn, cạnh 18, 19 dài 12,99m; cạnh phía Nam tiếp giáp với thửa đất giao cho gia đình bà B (phần tiếp giáp với tường hoa do gia đình bà B xây dựng), cạnh 4, 19 dài 24,23m (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho gia đình bà Nguyễn Thị B (do bà B làm đại diện) được sử dụng toàn bộ phần đất còn lại tại vị trí phía Bắc và phía Nam của thửa đất số 257, tờ bản đồ số 21 tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, gồm 02 thửa: Thửa thứ nhất diện tích $370,8\text{m}^2$, tứ cận các cạnh 1, 2, 3, 4, 19, 20, 21; thửa thứ hai

diện tích 424,6m², có tứ cận các cạnh 18, 7, 8, 16, 15, 14, 17 (có sơ đồ kèm theo).

3. Hủy GCNQSD đất số BC 499137 do UBND huyện Q cấp ngày 28/02/2011 cho ông Nguyễn Thế B1, bà Nguyễn Thị B đổi với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 21 tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ nộp lệ phí Tòa án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/4/2021 bị đơn là bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại di sản thừa kế, người được hưởng thừa kế, công sức tôn tạo của vợ chồng bà, diện tích đất bà mua của bà E3, giá trị bà đã bỏ ra để xây bờ rào cùng thôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Bị đơn có kháng cáo trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như tại cấp sơ thẩm; bà B cho rằng bản án sơ thẩm đã giải quyết không đúng quy định của pháp luật, xác định di sản thừa kế không đúng. Cụ thể: Năm 2010 gia đình đã bàn bạc, thống nhất bán một phần đất ở phía nam với diện tích là 227m² với số tiền 30.000.000đ; số tiền này bà A đã được chia 10.000.000đ; phần còn lại cụ D đã làm thủ tục tặng cho toàn bộ cho vợ chồng bà, việc tặng cho đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, nên phần thừa kế của bà A đã được nhận; cấp sơ thẩm trích công sức cho gia đình bà chưa thỏa đáng. Ngoài ra, bà B còn mua của bà E3 200m² với số tiền 3.000.000đ, lúc mua bán tuy không lập văn bản, nhưng năm 2019 khi xảy ra tranh chấp bà đã yêu cầu và được bà E3 viết giấy bán đất; từ việc tặng cho hợp pháp nên UBND huyện Q đã cấp GCNQSD đất cho vợ chồng bà là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của bà A.

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A trình bày: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, nên bà không kháng cáo; việc mẹ bà là cụ D cho vợ chồng bà B đất bà hoàn toàn không biết nên việc tặng cho là trái pháp luật; bà B trình bày mua thêm của bà E3 200m² đất là không có căn cứ, bà chỉ biết bà B mua của bà E3 một hố vôi khoảng 15m²; bà A thừa nhận năm 2010 khi vợ chồng ông B1 bà B bán đất thì ông B1 có cho bà 10.000.000đ nói là tiền bán đất của bố mẹ. Bà đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn là bà B trình bày: Bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm pháp luật. Cụ thể:

Xác định sai di sản thừa kế và thời điểm mở thừa kế, cụ C chết năm 2004, cụ D chết năm 2019 nhưng cấp sơ thẩm lại xác định thời điểm mở thừa kế của hai cụ trùng nhau, từ đó dẫn đến bản án sơ thẩm gộp chung cả phần di sản của hai cụ để chia cho các thừa kế là không đúng quy định, tước đi quyền thừa kế của cụ D đối với di sản thừa kế của cụ C.

Xác định sai về phần tài sản của cụ C và cụ D là quyền sử dụng thửa đất số 250 (257) tờ bản đồ số 21; năm 2000 UBND huyện Q cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình cụ Nguyễn Thế C; căn cứ sổ hộ khẩu số 24 thì chủ hộ là cụ Mai Thị D, các thành viên trong hộ gia đình còn có Nguyễn Thế C, Nguyễn Thế B1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thế B2 và Nguyễn Thế B3. Do đó, quyền sử dụng thửa đất nêu trên là tài sản chung của 06 thành viên.

Về phần đất bà B nhận chuyển nhượng của bà E3, phía nguyên đơn thừa nhận có việc bà B mua thêm, nhưng theo bà A thì diện tích đất tăng lên 15m² nên bà thừa nhận chỉ có 15m² là thiếu căn cứ. Bởi vì, căn cứ hồ sơ quản lý đất đai thì năm 2003 diện tích thửa đất là 1.693m² (tăng thêm 167m²) so với diện tích trước đó; ngoài ra bà E3 là người bán đất còn xác nhận có việc mua bán đất, phần diện tích đất mua thêm đã được gộp vào phần đất của cụ C, nên cần tách ra để xác định diện tích đất mua thêm là tài sản riêng của bà B.

Bản án sơ thẩm chưa bảo vệ di nguyện của người để lại di sản chưa hợp tình, chưa bảo vệ được công lý cũng như truyền thống tập quán của địa phương là tài sản của bố mẹ để lại cho con trai trưởng, bà A là con gái đã xuất giá đi lấy chồng. Do đó, cụ D đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B1, bà B là có căn cứ. Việc tặng cho hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với truyền thống tốt đẹp của xã hội, hợp đồng tặng cho được thực hiện đúng trình tự; trên cơ sở đó UBND huyện Q đã cấp GCNQSD đất cho vợ chồng bà B là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà B đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà B, hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại, khắc phục các sai sót trên; hoặc xem xét chia lại di sản thừa kế đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ thấy rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ, đúng quy định của pháp luật nên đã xác định diện tích 1.170,6m² đất là di sản thừa kế của cụ C và cụ D để chia thừa kế theo pháp luật cho bà A, bà B là thiếu căn cứ, chưa đúng quy định của pháp luật; làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà B để xác định lại di sản thừa kế của cụ C là ½ quyền sử dụng diện tích đất nêu trên để chia di sản thừa kế cho bà A, bà B và trích công sức tương đương 1 kỷ phần thừa kế; ½ còn lại là của cụ D đã tặng cho hợp pháp cho ông B1, bà B cần phải được chấp nhận thuộc quyền sử dụng của bà B.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A, thì bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là cụ Nguyễn Thế C và cụ Mai Thị D để lại; di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21 (nay là thửa số 257) có diện tích theo GCNQSD đất là $1.314m^2$ (đo thực tế là $1.185,6m^2$), tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Cụ C mất năm 2004, cụ D mất năm 2019, theo quy định của Bộ luật dân sự thì đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản, thì thời hiệu khởi kiện là 30 năm, ngày 23/12/2019 bà A có đơn khởi kiện, căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn. Ngoài việc yêu cầu chia di sản thừa kế thì bà A còn yêu cầu xem xét, hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Nguyễn Thế B1 và bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất nêu trên, đây là yêu cầu xem xét quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227; Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, cũng như các đương sự trong vụ án thừa nhận thì cụ C và cụ D được thừa hưởng 03 thửa đất do ông cha để lại, trong đó có thửa đất số 250 (nay là thửa số 257), tờ bản đồ số 21 tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; diện tích lúc đầu là $1.541m^2$; đến năm 2009 diện tích là $1.314m^2$ và diện tích thực tế hiện nay là $1.185,6m^2$; theo bà A và bà B thì trước đây diện tích thửa đất này là ao, sau đó vợ chồng bà B san lấp dần thành thửa đất như bây giờ. Theo bà B thì năm 1994, vợ chồng cụ C, cụ D đã cho vợ chồng bà toàn bộ diện tích thửa đất này, nhưng chỉ thể hiện bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì thể hiện, bà không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh. Hơn nữa, mặc dù bà cho rằng cụ C và cụ D đã cho bà, nhưng sau khi cụ C mất đến năm 2009 thì cụ D mới làm thủ tục để sang tên thửa đất này và UBND cấp có thẩm quyền mới cấp GCNQSD đất cho cụ D, đồng thời cũng thời điểm này cụ D đứng ra chuyển nhượng $227m^2$ cho vợ chồng ông Trần Văn E và bà Nguyễn Thị E1 và cùng thời điểm này cụ D mới lập hợp đồng tặng cho vợ chồng bà B quyền sử dụng đối với thửa đất này. Như

vậy, từ phân tích trên thì không có căn cứ khẳng định cụ C và cụ D đã tặng cho vợ chồng bà B thửa đất này, mà chỉ mình cụ D mới là người tặng cho vợ chồng bà B. Từ nguồn gốc thửa đất được xác định là tài sản chung của cụ C và cụ D được thừa hưởng từ ông, cha; sau khi cụ C mất không được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế của cụ C, nhưng cụ D lại tặng cho toàn bộ thửa đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng là trái pháp luật; trong trường hợp này, cụ D chỉ được quyền tặng cho quyền sử dụng đối với phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của mình, nên việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ D với vợ chồng ông B1 và bà B chỉ có hiệu lực đối với phần thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ D, nên phần tài sản của cụ D đã tặng cho ông B1, bà B không còn là di sản thừa kế của cụ D nữa, mà chỉ còn di sản thừa kế của cụ C. Do thửa đất hai cụ được thừa hưởng từ ông cha, nên cần xác định kỹ phần bằng nhau. Lẽ ra trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét để chia di sản thừa kế đối với phần của cụ C là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đối với thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21, nhưng cấp sơ thẩm lại xác định toàn bộ thửa đất là di sản thừa kế để chia là không có căn cứ, trái pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Ngoài thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21 thì cụ C, cụ D còn 02 thửa đất khác nữa đều đã được cấp GCNQSD đất mang tên cụ C, hiện đang do bà B quản lý, sử dụng, nhưng các đương sự không yêu cầu chia 02 thửa đất này, nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ; ngoài ra, năm 2010 cụ D đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông E bà E1 227m² với số tiền 30.000.000đ; trong số tiền này, bà A thừa nhận đã được hưởng 10.000.000đ và các đương sự cũng không yêu cầu xem xét đối với diện tích đã chuyển nhượng này, nên Tòa án không xem xét là đúng quy định của pháp luật.

Đối với diện tích bị giảm của thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21 có nhiều lý do, trong đó lý do đã chuyển nhượng 227m²; căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích thực tế chỉ là 1.185,6m², bà A cũng chỉ yêu cầu xem xét để chia theo diện tích thực tế này, nên cấp sơ thẩm chỉ xem xét đối với diện tích thực tế là 1.185,6m² là có căn cứ.

[4] Việc bà B cho rằng, trong số diện tích thửa đất đang tranh chấp thì có 200m² do bà có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị E3, để chứng minh cho việc này bà B xuất trình giấy biên nhận viết tay thể hiện, ngày 07/8/1994 gia đình bà E3 có bán cho gia đình ông B1, bà B một mảnh đất, với giá 3.000.000đ, nhưng đây chỉ là giấy viết tay thể hiện sự xác nhận của bà E3, không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy không có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; hơn nữa cũng không thể hiện diện tích chuyển nhượng là bao nhiêu, tứ cận tiếp giáp; tại phiên tòa phúc thẩm bà B thừa nhận lúc nhận chuyển nhượng không lập văn bản, giấy tờ gì, chỉ đến năm 2019 khi xảy ra tranh chấp bà B mới nhờ bà E3 viết giấy xác nhận bán đất, bà E3 đã viết giấy biên nhận này, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà B. Tuy nhiên, phía bà A có thừa nhận bà B có mua thêm diện tích đất của bà E3, nhưng chỉ 15m² vì diện tích thửa đất ban đầu là 1.526m² đến năm 2000 khi Nhà nước cấp GCNQSD đất cho cụ C thể hiện diện tích 1.541m². Do đó có căn cứ chấp nhận diện tích mua thêm là 15m² như sự thừa nhận của

bà A. Theo đó, diện tích thực tế của thửa đất số 250 sau khi đã trừ đi 15m^2 là 1.170m^2 ($1.185,6\text{m}^2 - 15\text{m}^2$).

[5] Xét về hàng thừa kế của cụ C, thấy: Các đương sự đều thừa nhận cụ C và cụ D có 02 người con là ông Nguyễn Thế B1 và bà Nguyễn Thị A; cụ C mất năm 2004, ông B1 mất tháng 5/2015, cụ D mất năm 2019 nên xác định thời điểm mở thừa kế di sản của cụ C là năm 2004. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm cụ D, ông B1 và bà A; ông B1 có vợ là Nguyễn Thị B và có 03 người con, gồm: Nguyễn Thế B2 (tuấn), Nguyễn Thế B3 và Nguyễn Thị B4. Do ông B1 đã chết nên phần tài sản của ông B1 được hưởng, được thừa kế lại cho các đồng thừa kế của ông B1, gồm: Bà B (là vợ) và các con là Nguyễn Thế B2, Nguyễn Thế B3 và Nguyễn Thị B4. Tuy nhiên, anh B2 mất tháng 3/2015 có vợ là Nguyễn Thị B5, có 02 con là Nguyễn Thế B6 và Nguyễn Thế B7; anh B2 chết trước ông B1 nên con của anh B2 được hưởng thừa kế thế vị của anh B2. Quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa, bà B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trừ UBND huyện Q) đều thống nhất không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B1 trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không xem xét để chia là có căn cứ, nhưng cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm 02 suất là thiếu căn cứ, bỏ sót quyền lợi của cụ D.

[6] Xét công sức đóng góp, tôn tạo của gia đình bà B và kỹ phân chia di sản thừa kế của từng suất thừa kế: Như đã phân tích ở trên thì hàng thừa kế được xác định là 03 kỹ phần bằng nhau, ngoài ra để có được thửa đất như bây giờ, gia đình bà B phải san lấp ao, bỏ công duy tu, tôn tạo và quản lý, nên cần trích công sức duy tu, tôn tạo cho gia đình bà B tương đương một kỹ phần thừa kế là có căn cứ, phù hợp với án lệ số 05/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, di sản thừa kế của cụ C được chia thành 04 kỹ phần, phía bà A được hưởng 01 kỹ phần, còn phía bà B (đại diện) được hưởng 02 kỹ phần và 01 phần thuộc quyền của cụ D. Cụ thể: Tổng diện tích thực tế của thửa số 250 (nay là 257), tờ bản đồ số 21 là $1.170,6\text{m}^2$ (sau khi đã trừ đi 15m^2 do gia đình bà B nhận chuyển nhượng của bà E3) được xác định là tài sản chung của cụ C và cụ D, nên phần di sản thừa kế của cụ C được xác định là $585,3\text{m}^2$ ($1.170,6/2$); phần di sản này được chia cho 04 kỹ phần bằng nhau ($585,3\text{m}^2 : 04 = 146,325\text{m}^2$). Như vậy, mỗi suất thừa kế được hưởng $146,3\text{m}^2$. Đối với phần tài sản cũng như kỹ phần được hưởng di sản thừa kế của cụ D là $731,6\text{m}^2$ ($585,3\text{m}^2 + 146,3\text{m}^2$) đã được tặng cho vợ chồng ông B1, bà B nên thuộc quyền sử dụng của bà B và các thừa kế của ông B1. Ngoài ra bà B còn đề nghị tính công sức giá trị bà đã bỏ ra cùng thôn để làm đường, nhưng ngoài việc yêu cầu bà không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét.

[7] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất số BC 499137 do UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 28/02/2011 cho ông Nguyễn Thế B1 và bà Nguyễn Thị B, thấy: Việc cấp GCNQSD đất căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Mai Thị D và ông Nguyễn Thế B1, bà Nguyễn Thị B; như đã phân tích ở trên thì thửa đất này thuộc quyền sử dụng của cụ C và cụ D, năm 2000 cụ C được cấp GCNQSD đất, đến năm 2004 cụ C mất không để lại di chúc, đến

năm 2009 cụ D tự ý kê khai, đăng ký biến động đất và được cấp GCNQSD đất mang tên mình, đồng thời năm 2010 cụ D lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích thửa trên khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ C là trái pháp luật; từ hợp đồng tặng cho này, UBND huyện Q đã không xem xét đầy đủ, xác định đúng nguồn gốc sử dụng đất đã thừa nhận và lập hồ sơ, đồng thời cấp GCNQSD đất số BC 499137 cho ông Nguyễn Thế B1 và bà Nguyễn Thị B đối với toàn bộ diện tích thửa đất là thiếu căn cứ, nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A để hủy GCNQSD đất nêu trên là có căn cứ.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa xem xét xác định đúng di sản thừa kế, hàng thừa kế dẫn đến phân chia di sản thừa kế không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà B để sửa bản án sơ thẩm xác định lại diện, hàng thừa kế, di sản thừa kế như đã phân tích ở trên.

[8] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ kỷ phần tài sản mình được hưởng; bà A đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng 12.000.000đ, nên cần buộc bà B phải hoàn trả lại cho bà A kỷ phần bà B phải chịu.

[9] Về án phí: Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị B đều là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí, các bà đều có đơn đề nghị được miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà B, bà A theo quy định của pháp luật. Do kháng cáo của bà B được chấp nhận nên bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh; cụ thể:

Áp dụng Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế C là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.170,6m² (nay là thửa số 257, tờ bản đồ số 21) tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế C là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích (585,3m²) thửa đất số 250, tờ bản đồ số 21 tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

3. Phân chia kỹ phần thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thế C như sau:

3.1. Bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng diện tích 146,3m² (là một phần thửa số 257, tờ bản đồ số 21) tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; thửa đất có tứ cận (có sơ đồ chi tiết kèm theo): Phía Nam (cạnh 12 - 13 dài 16,26m); phía Đông (cạnh 13 - 14 dài 9,04m); phía Bắc (cạnh 14 - 15 dài 16,26m) đều tiếp giáp với phần đất gia đình bà B được quyền sử dụng; cạnh phía Tây (cạnh 15 - 16 dài 6,09m, cạnh 16 - 12 dài 1,84m) tiếp giáp với đường bê tông của thôn. Tổng giá trị tài sản bà A được hưởng là 775.390.000đ (bảy trăm bảy mươi triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng).

3.2. Gia đình bà Nguyễn Thị B (do bà B làm đại diện) được quyền sử dụng toàn bộ phần đất còn lại là 1.038,9m² của thửa đất số 257, tờ bản đồ số 21 tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh có tứ cận các cạnh trên sơ đồ là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 1 (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị quyền sử dụng đất gia đình bà B được quyền sử dụng là 5.506.170.000đ (năm tỷ năm trăm linh sáu triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng) và toàn bộ tài sản trên đất là của gia đình bà.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp GCNQSD đất theo quy định.

4. Hủy GCNQSD đất số BC 499137 do UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 28/02/2011 cho ông Nguyễn Thế B1, bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 21 tại thôn Q2, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) và bà Nguyễn Thị B phải chịu 9.000.000đ (chín triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận bà A đã nộp đủ; buộc bà Nguyễn Thị B phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 9.000.000đ (chín triệu đồng). Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà B, bà A. Bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị A số tiền 13.700.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm bà đã nộp theo biên lai số 0000846, ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; hoàn trả

lại cho bà Nguyễn Thị B 300.000đ là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà đã nộp theo biên lai số 0004768, ngày 13/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THA dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm